Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 30.06.2020 13:49:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 414/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất thôn Hòa Bình, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi"

(Trữ lượng tính đến ngày 30/12/2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Xét đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sinh Thái Xanh tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 21/01/2020; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2118/STNMT-KS ngày 24/6/2020 và Báo cáo thẩm định hồ sơ số 2117/STNMT-TĐKS ngày 24/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất thôn Hòa Bình, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi"; với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 2,061 ha *(Bằng chữ: Hai phẩy không sáu mốt hecta)*, có tọa độ xác định tại Phụ lục 1 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp đã tính trong báo cáo, cụ thể:

- Trữ lượng địa chất cấp 122: 168.082 m^3.

- Trữ lượng khoáng sản đưa vào thiết kế khai thác: 134.466 m^3;

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục 2 kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các thông số nêu trên được sử dụng để lập dự án đầu tư; thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND xã Tịnh Ấn Đông; Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sinh Thái Xanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, PCT TT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NN), CN-XD; HCC, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN (hc306).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Tăng Bính

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 1

TOẠ ĐỘ KHU THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI MỎ ĐẤT THÔN HÒA BÌNH, XÃ TỊNH ẤN ĐÔNG, THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 414 /QĐ-UBND ngày 30../6/2020 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 *(Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3^0)*	
	X (m)	**Y (m)**
	Diện tích: 2,061 ha	
M1	1678534.59	588147.31
M2	1678533.43	588276.75
M3	1678503.25	588256.32
M4	1678371.69	588265.92
M5	1678315.64	588204.93
M6	1678450.45	588139.66

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 2

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI MỎ ĐẤT THÔN HÒA BÌNH, XÃ TỊNH ẤN ĐÔNG, THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 414.. /QĐ-UBND ngày 30 /6/2020 của UBND tỉnh)

STT	Khối trữ lượng	Độ cao khai thác thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng địa chất (m^3)	Trữ lượng đưa vào khai thác (m^3)	Ghi chú
1	I-122	+11,00	168.082	134.466	
Tổng 122			**168.082**	**134.466**	